

## LỐI NÓI ẨN DỤ, HÌNH TƯỢNG HOÁ TRONG BÀI THƠ *TRE VIỆT NAM* CỦA NHÀ THƠ NGUYỄN DUY

*Bạch Thanh Vân*

*Khoa Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam cho người nước ngoài  
Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội*

Nhà thơ Nguyễn Duy, sinh năm 1948 tại Thanh Hoá, là một cây bút thơ nổi lên khá rõ trong số những nhà thơ Việt Nam thời chống Mĩ (từng đoạt giải nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ 1971 cùng với Hoàng Nhuận Cầm, Lâm Thị Mĩ Dạ, Nguyễn Đức Mậu). Cho đến nay, Nguyễn Duy đã lần lượt công bố nhiều tập thơ riêng (*Cát trắng, Ánh trắng, Bụi, Mẹ và Em, Đường xa, Quà tặng, Về...*). Thơ Nguyễn Duy được người đọc hào hứng đón nhận vì mọi người nhận ra ở anh một bút pháp tươi mới; tứ thơ khoáng đạt, khoẻ khoắn, ngôn từ sinh động, mang đậm dấu ấn ngôn ngữ dân dã, đời thường... Nguyễn Duy đặc biệt dí dỏm ở tài sử dụng ngôn từ, "khẩu ngữ". Tuy có lúc đùa cợt nhưng đọc lên nghe rất thú vị và ngẫm lại càng thấy lắng đọng, sâu sắc và không phải là không có vấn đề đáng bàn.

Tùng là một chiến sĩ bộ đội tham gia chiến trường, Nguyễn Duy có một chất liệu sống phong phú, in dấu ấn thời kì chiến tranh khói lửa. Anh lại có một tư duy thơ hiện đại và rất sắc sảo. Vì vậy, Nguyễn Duy thực sự là một cây bút có đặc trưng riêng. Thơ Nguyễn Duy có rất nhiều bài hay, được viết theo nhiều thể loại, nhất là thể thơ tự do. Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét một bài thơ lục bát nổi tiếng của nhà thơ mà đã có nhiều thế hệ yêu thơ anh thuộc nằm lòng. Đó là bài *Tre Việt Nam*.

Bài thơ *Tre Việt Nam* của Nguyễn Duy là một bài thơ đã quá quen thuộc với nhiều người. Bài thơ hay không chỉ ở chỗ tác giả đã sử dụng thể thơ lục bát nhuần nhuyễn, tài tình mà còn ở cách sử dụng

ngôn từ dân dã giản dị cùng với lối nói ẩn dụ mang tính hình tượng hoá trong các câu thơ.

Ẩn dụ là cách dùng từ ngữ dựa trên sự so sánh ngầm. Trong *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, tập 1 (Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam xuất bản 1995), *ẩn dụ* được coi là “biện pháp dùng tên gọi của đối tượng này làm tên gọi của đối tượng khác trên cơ sở một quan hệ liên tưởng về mối tương đồng”. Trong ngôn ngữ, ngoài lối nói hiển ngôn người ta rất hay dùng lối nói hàm ngôn, tức là người nghe phải hiểu lời nói với những tầng nghĩa khác. Trong văn chương thì thủ pháp này được sử dụng nhiều, đến nỗi nó trở thành một trong những tiêu chí quan trọng để bình giá tác phẩm. Đã nói tới văn chương là phải nói đến ẩn dụ. Ẩn dụ là cái hồn của thơ văn thông qua cái tài thể hiện của người viết. R. Jacobson từng cho rằng: “Đã nói đến văn học và thi ca thì phải nói tới năng lực ẩn dụ. Đó là vũ khí lợi hại của nghệ sĩ”.

Bài lục bát *Tre Việt Nam* của Nguyễn Duy không dài, chỉ có đúng 30 dòng thơ sáu - tám. Ý tứ cũng giản dị. Nhà thơ mượn hình tượng cây tre quen thuộc và gắn bó với con người Việt Nam để nói về chính con người và dân tộc Việt Nam. Trước đây, cũng đã có nhiều nhà văn khai thác hình tượng cây tre đưa vào tác phẩm. Điển hình nhất là Thép Mới. Ông đã biến bản thuyết minh cho bộ phim *Cây tre Việt Nam* (do các nhà nhiếp ảnh Ba Lan thực hiện) thành một áng văn biên ngẫu tuyệt vời về ý tứ, ngôn từ, giai điệu (Tre, nứa, trúc, mai, vầu..., mấy chục loại khác nhau nhưng đều một mầm măng mọc thẳng. Ở đâu tre cũng sống. Ở đâu tre cũng xanh tốt...; Dưới bóng tre của ngàn xưa, người dân Việt Nam dựng nhà dựng cửa, vỡ ruộng khai hoang. Tre ăn ở với người đời đời kiếp kiếp; Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù, Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động. Tre, anh hùng chiến đấu...). Cây tre là một loại "cây thân cứng, rỗng ở các giống, đặc ở mấu, mọc thành bụi, thường dùng để làm nhà và đan lát" (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, NXB Đà Nẵng, 2005). Cây tre có những đặc điểm rất riêng biệt so với một loạt các cây khác ở làng quê nước ta và điều kì lạ là những đặc điểm này rất gần với những phẩm chất đáng quý của người Việt Nam. Nhà thơ Nguyễn Duy cũng đã tận dụng chất liệu hiện thực

này để đưa vào bài thơ như là một thủ pháp tự sự, miêu tả "sự tình". Ngay từ câu thứ ba tác giả đã cho ta một hình tượng đẹp:

*Thân gầy guộc, lá mong manh*

*Mà sao nên lữ nên thành tre ơi?*

*Thành lữ* là một sự vật cụ thể - dùng để mô tả thế trận thời xưa - đồng thời là một biểu tượng bất khuất của dân tộc ta trong cuộc chiến chống giặc ngoại xâm. Phố có thành, làng có lữ. Thành lữ dĩ nhiên phải được xây dựng kiên cố, công phu. Trong binh pháp dân gian, thành lữ được bao bọc bởi "thành cao, hào sâu" và thường có những ụ cây có thể giúp cho việc che chắn, phòng thủ. Lữ thành đó được hình thành từ những cây tre "thân gầy guộc, lá mong manh" nghe qua có vẻ chẳng điển hình gì cho sức mạnh cả (Mà thực tế, cây tre kia đúng là mảnh mai với những chùm lá xanh phơ phất, mỏng manh bay trong gió chiều). Câu hỏi tạo ra sự tương phản ngạc nhiên đó tiếp tục được tác giả nhắc lại:

*Ở đâu tre cũng xanh tươi*

*Cho dù đất sỏi đá vôi bạc màu*

Lại một nghịch lí được đặt ra từ hiện thực: Vì sao cây tre vẫn xanh tốt trên một mảnh đất toàn đá vôi cát sỏi, vốn chẳng mỡ màu, vốn chẳng là môi trường trồng trọt tốt? Khi quan sát những lữ tre làng, ta thấy đại đa số chúng được trồng trên đất cần cỗi ven nhà, bờ ao, gò đồng. Từ hai câu hỏi nhập đề này tác giả đã dẫn chúng ta vào cách tự biện luận, lí giải bằng hàng loạt các hình tượng ẩn dụ khác, rất chân chất, vừa quen thuộc gần gũi, vừa mang rõ nét cách nói riêng của tác giả:

*Có gì đâu, có gì đâu*

*Mỡ màu chẳng ít, dòn lâu hoá nhiều*

*Rễ siêng không ngại đất nghèo*

*Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù*

"Tre bao nhiêu rễ, bấy nhiêu cần cù" - một lời thơ nói về cây tre mà có sức lay động đặc biệt. Bởi vì những chùm rễ của cây tre thường rất dày, cứng, ăn rất xa. Chúng ta xúc động vì một hình tượng thực này được dùng để liên tưởng một hình tượng thực khác: cây tre với bộ rễ

dày, cần mẫn hút dinh dưỡng của đất đã làm nên điều kì diệu cho đời là nó vẫn luôn luôn xanh tươi và phát triển vững chắc hơn rất nhiều cây khác trong những hoàn cảnh khắc nghiệt. Nó cũng giống như những con người của đất Việt: nghèo khó, gian khổ vẫn không chịu lùi, không chịu khuất phục, vẫn tồn tại và phát triển với sức sống lâu bền nhờ sự dẻo dai, chăm chỉ, chịu thương chịu khó... Đọc đến đây, có thể ai đó nhớ lại đoạn văn của Thép Mới (trong tác phẩm vừa nói ở trên): Tre trông thanh cao, giản dị, chí khí như người. Đó cũng là một hình tượng chân lí được đúc rút ra từ ngàn đời: *Có công mài sắt có ngày nên kim; Có gian lao mới biết từng bách cúng/ Có ngọn lửa hùng mới biết thức vàng cao* (tục ngữ).

Và những câu thơ tiếp theo vẽ ra những hình tượng tiếp theo:

*Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh*

*Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm*

*Bão bùng thân bọc lấy thân*

*Tay ôm, tay níu tre gần nhau thêm*

*Thương nhau tre không ở riêng*

*Luỹ thành từ đó mà nên hỡi người*

*Chẳng may thân gãy cành rơi*

*Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho măng...*

Những hình tượng nổi hình tượng có giá trị như những thông tin lần lượt “ngâm” khẳng định những phẩm chất đáng quý của con người Việt Nam: *hiên ngang bất khuất không chịu cúi mình* (Tuốt gươm không chịu sống quỳ - Tố Hữu); *biết thương yêu đùm bọc lẫn nhau khi hoạn nạn*; *biết đoàn kết để làm nên sức mạnh*; *biết giữ gìn gốc gác truyền thống cho con cháu ngay cả khi gặp tai nạn rủi ro, hoạn nạn*:

*Chẳng may thân gãy cành rơi*

*Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho măng*

Và đó làm nên sự tiếp nối:

*Nòi tre đâu chịu mọc cong*

*Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường*

*Thân trần phơi nắng, phơi sương*

Cái hay ở lối nói hình tượng này là hai đối tượng dùng cho ẩn dụ lại tương đồng tới mức kì lạ. Tác giả đang nói về cây tre, một loài cây vô tri vô giác mà cứ như đang nói về mỗi con người Việt Nam chúng ta vậy. Sự trùng hợp lô gích đó là nhờ tài quan sát tinh tế của nhà thơ kết hợp với lối nói giàu liên tưởng. Thao tác liên tưởng tài tình tới mức người đọc nhìn ra được dụng ý ẩn dụ của nhà thơ mà chẳng hề thấy khiên cưỡng, gượng gạo. Trái lại, bài thơ dẫn người đọc hết sự thú vị này tới thú vị khác, bởi sự khám phá biểu trưng ẩn dụ của nhà thơ chẳng có gì xa lạ vậy mà vẫn gây bất ngờ đối với người đọc, người nghe. Đó thực sự là những phát hiện trong tư duy và là những sáng tạo trong nghệ thuật ngôn từ. Đọc Nguyễn Duy chúng ta nhớ lại nhiều nhà văn khác từng nói về tre. Nhưng cách nói của Nguyễn Duy không phải vì thế mà trùng lặp, nhàm chán. Trái lại, nhờ cách sắp xếp ngôn từ trong các câu lục bát hơi "phá khổ", người đọc cảm nhận ra một áng thơ tươi mới.

Một yếu tố góp nên thành công nữa của bài thơ, về mặt ngôn ngữ là tác giả đã sử dụng một khối lượng ngôn từ rất giản dị, hàm súc, rất gần với lối nói dân gian, như: *thành và lũy, đất sỏi đất vôi bạc màu, nắng nỏ trời xanh, phơi nắng phơi sương, manh áo cộc, thân bọc lấy thân...* toàn là những lối nói ai ai cũng hiểu. Và cuối cùng gần kết thúc bài thơ là một thành ngữ rất đặc trưng về tre mà lại tiêu biểu cho truyền thống đạo lí tốt đẹp của con người Việt Nam: *Tre già măng mọc có gì lạ đâu!*

Có thể nói bài thơ *Tre Việt Nam* là đỉnh cao về thơ lục bát. Bài thơ chỉ có ba chục câu nhưng là một thông điệp gọn ghẽ, rõ ràng, khúc chiết và góp phần chuyển tải được một nội dung ngữ nghĩa sâu xa. Đó chính là điều làm nên nét đẹp cốt cách của con người Việt Nam. Một cốt cách rất điển hình. Bởi lẽ, dân tộc ta vốn dĩ chịu nhiều đắng cay gian khổ, chịu thương, chịu khó, song cũng rất hiếu thảo, nhân nghĩa, kiên trung... Trong mạch khai thác rất hiệu quả của tác giả, dĩ nhiên là có nhiều yếu tố, nhưng trong đó, chúng ta không thể bỏ qua thủ pháp sử dụng ẩn dụ hình tượng hoá với bút pháp tài tình đậm chất dân gian. Chỉ một bài thơ cũng đủ cho chúng ta thấy yêu thể thơ lục bát của cha ông, một thể thơ dân tộc đi qua lịch sử ngàn đời nay vẫn không hề xưa cũ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Trọng Lạc (1998), *Phong cách học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Hữu Đạt (1996), *Ngôn ngữ thơ Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Phan Cảnh (1997), *Ngôn ngữ thơ*, NXB Đại học & THCN, Hà Nội.
5. Jakobson R (1996), *Ngôn ngữ và thi ca*, Progress. M.
6. Viện Ngôn ngữ học (Hoàng Phê chủ biên) (2005), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.